

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DÂN DỤNG HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2022

HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 24

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		654,984,169,669	666,092,494,106
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	203,382,193,097	151,760,435,240
1 Tiền	111		8,843,246,121	41,410,434,203
2 Các khoản tương đương tiền	112		194,538,946,976	110,350,001,037
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	97,909,100,327	76,532,211,954
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		97,909,100,327	76,532,211,954
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143,471,261,276	189,700,691,225
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	86,736,631,990	130,807,807,697
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	25,330,193,669	27,054,430,670
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	31,404,435,617	31,838,452,858
IV Hàng tồn kho	140		210,221,614,969	248,099,155,687
1 Hàng tồn kho	141	V.6.	210,221,614,969	248,099,155,687
V Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		421,181,877,730	451,871,418,201
I Các khoản phải thu dài hạn	210		41,829,500,000	41,829,500,000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	41,829,500,000	41,829,500,000
II Tài sản cố định	220		49,733,147,057	51,797,812,426
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	49,733,147,057	51,797,812,426
- Nguyên giá	222		105,379,912,884	105,379,912,884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55,646,765,827)	(53,582,100,458)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	-	-
- Nguyên giá	228		32,860,000	32,860,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32,860,000)	(32,860,000)
III Bất động sản đầu tư	230	V.9.	276,710,631,776	282,816,226,496
- Nguyên giá	231		330,211,646,453	330,211,646,453
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(53,501,014,677)	(47,395,419,957)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	-	25,371,813,799
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	25,371,813,799
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	42,442,954,750	42,442,954,750
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42,442,954,750	42,442,954,750
VI Tài sản dài hạn khác	260		10,465,644,147	7,613,110,730
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	10,465,644,147	7,613,110,730
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,076,166,047,399	1,117,963,912,307

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2022	01/01/2022
C NỢ PHẢI TRẢ	300		556,723,035,841	593,879,370,091
I Nợ ngắn hạn	310		350,415,318,990	380,252,365,291
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	37,916,558,765	38,810,757,116
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	45,634,578,319	43,413,224,773
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	10,620,813,689	28,818,564,999
4 Phải trả người lao động	314		4,273,846,179	7,814,327,048
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	15,531,695,630	-
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	-	3,902,397,184
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	193,837,520,190	223,841,140,049
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42,600,306,218	33,651,954,122
II Nợ dài hạn	330		206,307,716,851	213,627,004,800
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.	177,755,399,211	185,882,287,160
2 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	5,584,317,640	4,776,717,640
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	22,968,000,000	22,968,000,000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		519,443,011,558	524,084,542,216
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	519,443,011,558	524,084,542,216
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		163,800,000,000	163,800,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		163,800,000,000	163,800,000,000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		13,029,199,589	13,029,199,589
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12,538,292,999	12,538,292,999
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		330,075,518,970	334,717,049,628
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		308,772,714,782	247,768,551,033
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		21,302,804,188	86,948,498,595
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,076,166,047,399	1,117,963,912,307

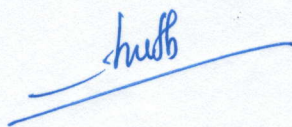
Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DÂN DỤNG HÀ NỘI

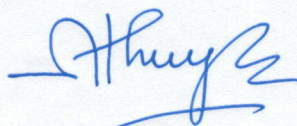
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Thủy



Ngô Thị Thanh Thúy



Phạm Tiến Điệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02a - DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2022	Quý II Năm 2021	Đơn vị tính: VND	
					Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	140,127,093,676	336,523,729,823	156,661,696,619	354,165,335,971
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		140,127,093,676	336,523,729,823	156,661,696,619	354,165,335,971
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	112,641,052,033	242,004,001,932	121,725,029,823	251,809,418,859
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27,486,041,643	94,519,727,891	34,936,666,796	102,355,917,112
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1,895,663,106	473,803,395	2,866,604,114	1,370,465,689
7 Chi phí tài chính	22				-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8 Chi phí bán hàng	25	VI.6.	973,355,683	8,933,132,837	973,355,683	8,933,132,837
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	3,765,728,664	5,099,841,822	7,170,445,161	8,539,802,126
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		24,642,620,402	80,960,556,627	29,659,470,066	86,253,447,838
11 Thu nhập khác	31	VI.4.	1,575,672,137	2,316,672,552	2,385,370,722	4,015,403,169
12 Chi phí khác	32	VI.5.	1,432,107,827	1,475,114,953	4,747,089,882	3,282,420,077
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		143,564,310	841,557,599	(2,361,719,160)	732,983,092
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24,786,184,712	81,802,114,226	27,297,750,906	86,986,430,930
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	5,492,633,479	16,360,422,845	5,994,946,718	17,397,286,186
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19,293,551,233	65,441,691,381	21,302,804,188	69,589,144,744
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	1,178	3,995	1,301	2,997

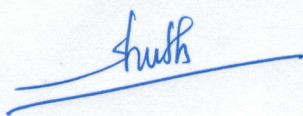
Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022

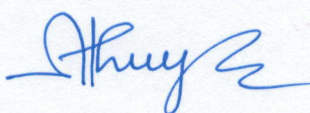
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DÂN DỤNG HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Thu Thủy

Ngô Thị Thanh Thủy

Phạm Tiến Điệp

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		203,570,759,938	250,959,157,865
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(37,929,155,566)	(73,195,002,581)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,768,651,900)	(14,419,480,613)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(25,654,395,220)	(34,580,378,765)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,132,985,472	19,571,846,638
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(56,790,027,403)	(82,989,331,396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		79,561,515,321	65,346,811,148
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(64,235,273)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(76,784,443,168)	(47,154,716,439)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55,407,554,795	27,000,000,000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,290,820,614	1,354,921,689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19,086,067,759)	(18,864,030,023)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,853,689,705)	(7,658,114,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,853,689,705)	(7,658,114,100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		51,621,757,857	38,824,667,025
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		151,760,435,240	88,882,153,254
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	203,382,193,097	127,706,820,279

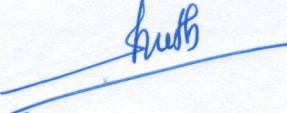
Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DÂN DỤNG HÀ NỘI

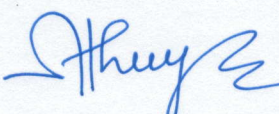
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc




Nguyễn Thị Thu Thủy



Ngô Thị Thanh Thúy




Phạm Tiến Điệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội tên giao dịch là HANOI CIVIL CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018181 ngày 02/7/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 số 0100105380 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15/10/2021 về việc thay đổi vốn điều lệ thì vốn Điều lệ của Công ty là **163.800.000.000 đồng** (Một trăm sáu mươi ba tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn./.)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán: XDH.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, nhà ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi vừa và nhỏ;
- Xây dựng, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35KV
- Xây dựng và lắp đặt thiết bị, máy móc cho các công trình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Trụ sở Công ty tại: Số 292 ngõ Văn Chương - Khâm Thiên - Đống Đa - Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 30/06/2022 Công ty có 187 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 195 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được được ghi nhận theo mệnh giá.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Hàng tồn kho là bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành của hàng tồn kho bất động sản bao gồm: Chi phí tiền sử dụng đất và các chi phí phát triển đất, chi phí xây dựng phải trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/6/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc

05 - 30

Máy móc, thiết bị

03 - 10

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

05 - 10

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 05

Tài sản khác

04 - 05

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là biểu tượng của Công ty.

Biểu tượng của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm. Biểu tượng của Công ty đã được trích hết khấu hao từ các kỳ kế toán trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là cơ sở hạ tầng cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 20 đến 30 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư dự án Khu đô thị mới Yên Hòa, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí hạ tầng kỹ thuật, chi phí hoạt động của Ban quản lý dự án và các chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chế độ chính sách của Công ty. Khoản chi phí xây dựng cơ bản này đã được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo tiến độ thu tiền và phí môi giới bán hàng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp được ghi nhận trên cơ sở số tiền thuế phải nộp vào Ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản thu tiền tạm nộp theo tiến độ của các Dự án mà Công ty đang thực hiện. Khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của kỳ kế toán khi Dự án hoàn thành.

Chi phí môi giới bán hàng là toàn bộ các khoản chi phí mà Công ty chi ra phục vụ cho hoạt động bán căn hộ hình thành trong tương lai và được phân bổ khi có doanh thu bán căn hộ.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí hạ tầng kỹ thuật, chi phí công trình, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình được xác định đã bán.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty bao gồm doanh thu nhận trước về kinh doanh bất động sản và doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng.

Doanh thu kinh doanh bất động sản chưa thực hiện của Công ty được ghi nhận trên cơ sở số tiền đã thu theo tiến độ quy định trong Hợp đồng, đã phát hành hóa đơn cho khách hàng mua nhà.

Doanh thu cho thuê mặt bằng ghi nhận trước cho nhiều kỳ kế toán và tiền thu của khách hàng theo tiến độ quy định trong Hợp đồng được ghi nhận trên cơ sở số tiền đã thu, đã phát hành hóa đơn. Việc phân bổ để ghi nhận doanh thu theo thời gian thực tế thuê của hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê máy thi công, thuê mặt bằng, doanh thu chuyển nhượng bất động sản và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng:

Doanh thu xây lắp của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

15.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% và 10% và không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	8,843,246,121	41,410,434,203
Tiền mặt	446,868,947	689,409,045
Tiền gửi ngân hàng	8,396,377,174	40,721,025,158
Tiền gửi VND	8,396,377,174	40,721,025,158
Các khoản tương đương tiền	194,538,946,976	110,350,001,037
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	5,000,000,000	17,770,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	16,781,516,507	16,477,796,382
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	36,000,000,000	31,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 3	35,710,255,096	35,102,204,655
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Cổ phần chứng khoán VPS	91,047,175,373	-
Cộng	203,382,193,097	151,760,435,240

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DÂN DỤNG HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 292 ngõ Văn Chương - Khâm Thiên - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	12,700,000,000	12,700,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Tây Hà Nội, PGD Nguyễn Trãi	64,000,000,000	64,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trung Hòa	21,209,100,327	21,209,100,327	15,532,211,954	15,532,211,954
Cộng	97,909,100,327	97,909,100,327	76,532,211,954	76,532,211,954

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	34,130,000	-	34,130,000	-	34,130,000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị Hà Thành	55,000,000	-	55,000,000	-	55,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vạn Xuân	37,935,829,750	-	37,935,829,750	-	37,935,829,750
Công ty TNHH Nhà nước MTV Mai Động	4,417,995,000	-	4,417,995,000	-	4,417,995,000
Cộng	42,442,954,750	-	42,442,954,750	-	42,442,954,750

(*) Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hà Thành - UDIC	972,416,715	-	972,416,715	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Văn hóa - Xã hội Thành phố Hà Nội	8,093,517,528	-	8,093,517,528	-
Trần Hồng Tâm	1,256,250,000	-	3,256,250,000	-
Cục dự trữ Nhà nước khu vực Vĩnh Phú	1,067,063,000	-	1,067,063,000	-
TCT Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	11,555,050,361	-	12,572,986,469	-
Các đối tượng khác	63,792,334,386	-	104,845,573,985	-
Cộng	86,736,631,990	-	130,807,807,697	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng HDT Hà Nội	-	1,442,457,901
Công ty Liên doanh Xây dựng Hà Nội Bắc Kinh	3,809,278,012	3,809,278,012
Công ty CP Đầu tư xây dựng Hải Vân	3,866,857,700	3,866,857,700
TCT Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - CT TNHH MTV	-	1,123,764,000
Công ty CP Công nghệ thiết bị và Đầu tư xây dựng Hà Nội Vũ Văn Hải	1,045,053,784	1,045,053,784
Các đối tượng khác	10,000,000,000	10,000,000,000
	6,609,004,173	5,767,019,273
Cộng	25,330,193,669	27,054,430,670

5. Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	31,404,435,617	-	31,838,452,858	-
Phải thu khác	18,622,512,613	-	18,881,792,382	-
Phải thu khác	12,781,923,004	-	12,956,660,476	-
Lãi dự thu	-	-	721,413,868	-
Tiền truy thu thuế GTGT	11,032,885,048	-	11,032,885,048	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các đối tượng khác	1,749,037,956	-	1,202,361,560	-
b) Dài hạn	41,829,500,000	-	41,829,500,000	-
Ký quỹ, ký cược	41,829,500,000	-	41,829,500,000	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư	41,829,500,000	-	41,829,500,000	-
Thành phố Hà Nội (2)		-		-
Cộng	73,233,935,617	-	73,667,952,858	-

(1) Tiền truy thu thuế GTGT với giá trị lần lượt là 9.947.828.593 đồng và 1.085.056.455 đồng tương ứng với phần giá trị hạng mục hạ tầng kỹ thuật hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng năm 2015 và 2016 (Dự án khu đô thị mới Yên Hòa được Nhà nước giao đất và do Công ty là chủ đầu tư), cơ quan thuế đã thu vượt quá nghĩa vụ Công ty phải nộp. Hiện nay, Công ty đang tiến hành các thủ tục để Ngân sách Nhà nước hoàn trả lại số tiền thuế trên.

(2) Ký quỹ dài hạn tại Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hà Nội để thực hiện dự án tại ô đất E2 Yên Hòa và CT02B Nam Thăng Long và 202 Đường Bưởi.

6. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,897,280,000	-	1,897,280,000	-
Hàng hóa	15,652,842,116	-	52,037,385,101	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	192,671,492,853	-	194,164,490,586	-
Cộng	210,221,614,969	-	248,099,155,687	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Khu đô thị mới Yên Hòa	-	25,371,813,799
Cộng	-	25,371,813,799

8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Biểu tượng Công ty	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	32,860,000	32,860,000
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2022	32,860,000	32,860,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2022	32,860,000	32,860,000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2022	32,860,000	32,860,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2022

Tại ngày 30/06/2022

- -
- -

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.860.000 VND

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
Nguyên giá	330,211,646,453	-	-	330,211,646,453
Cơ sở hạ tầng	330,211,646,453	-	-	330,211,646,453
Giá trị hao mòn lũy kế	47,395,419,957	6,105,594,720	-	53,501,014,677
Cơ sở hạ tầng	47,395,419,957	6,105,594,720	-	53,501,014,677
Giá trị còn lại	282,816,226,496	6,105,594,720	-	276,710,631,776
Cơ sở hạ tầng	282,816,226,496	6,105,594,720	-	276,710,631,776

10. Chi phí trả trước

Dài hạn

Thuế TNDN tạm nộp theo tiến độ thu tiền

Phí môi giới của Công trình E2 Yên Hòa

Phí môi giới của Dự án Hoàng Liệt

Cộng

30/06/2022	01/01/2022
VND	VND
2,140,053,220	2,069,856,870
6,447,203,727	3,664,866,660
1,878,387,200	1,878,387,200
10,465,644,147	7,613,110,730

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DÂN DỤNG HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 292 ngõ Văn Chương - Khâm Thiên - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	62,011,118,879	20,576,318,779	3,654,951,753	507,036,846	18,630,486,627	105,379,912,884
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2022	62,011,118,879	20,576,318,779	3,654,951,753	507,036,846	18,630,486,627	105,379,912,884
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2022	14,590,503,809	19,528,609,784	3,654,951,753	458,952,551	15,349,082,561	53,582,100,458
Khấu hao trong kỳ	1,169,332,824	214,315,002	-	2,207,825	678,809,718	2,064,665,369
Số dư ngày 30/06/2022	15,759,836,633	19,742,924,786	3,654,951,753	461,160,376	16,027,892,279	55,646,765,827
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	47,420,615,070	1,047,708,995	-	48,084,295	3,281,404,066	51,797,812,426
Tại ngày 30/06/2022	46,251,282,246	833,393,993	-	45,876,470	2,602,594,348	49,733,147,057

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Hà Minh	2,373,619,600	2,373,619,600	2,409,898,082	2,409,898,082
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Cao Quý	1,310,347,483	1,310,347,483	1,310,347,483	1,310,347,483
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thiên Hương	1,302,545,330	1,302,545,330	1,302,545,330	1,302,545,330
Công ty TNHH Thái Dương	2,632,714,104	2,632,714,104	2,632,714,104	2,632,714,104
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Cường Đạt	1,503,917,631	1,503,917,631	1,725,117,642	1,725,117,642
Các đối tượng khác	28,793,414,617	28,793,414,617	29,430,134,475	29,430,134,475
Cộng	37,916,558,765	37,916,558,765	38,810,757,116	38,810,757,116

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Ban quản lý Dự án Quận Tây Hồ	24,456,691,000	24,456,691,000
Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I	12,816,842,773	12,816,842,773
Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Bưu điện	-	3,000,000,000
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chương Mỹ	470,127,000	2,350,634,000
Công ty Cổ phần Tekcon Việt Nam	5,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	1,655,171,200	-
Các đối tượng khác	735,746,346	789,057,000
Cộng	45,634,578,319	43,413,224,773

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2022
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	6,454,352,757	10,051,551,760	9,063,250,349	7,442,654,168
Thuế TNDN (i)	22,349,780,194	6,065,143,068	25,654,395,220	2,760,528,042
Thuế thu nhập cá nhân	14,432,048	430,927,310	27,727,879	417,631,479
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2,888,725,957	2,888,725,957	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15,000,000	15,000,000	-
Cộng	28,818,564,999	19,451,348,095	37,649,099,405	10,620,813,689

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Chi phí phải trả

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí hạ tầng kỹ thuật dự án khu đô thị mới Trung	14,602,403,770	-
Trích trước chi phí công trình trường Thủy Xuân Tiên	929,291,860	-
Cộng	15,531,695,630	-

16. Phải trả khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	193,837,520,190	223,841,140,049
Kinh phí công đoàn	51,932,902	57,119,632
Bảo hiểm xã hội	180,504,446	1,084,375
Bảo hiểm y tế	32,422,533	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6,446,482	-
Dư có TK141 (Các xí nghiệp chứng từ hoàn ứng chưa thanh toán)	8,116,937,855	8,194,834,048
Dư có 138	-	31,924,662
Các khoản phải trả, phải nộp khác	185,349,275,972	215,256,177,332
Công ty TNHH Đất Việt Nam (1)	22,268,291,220	61,268,291,220
Cổ tức phải trả	7,060,326,000	-
Trích trước tiền sử dụng đất dự án khu đô thị Yên Hòa	34,544,664,392	34,544,664,392
Ban quản trị Nhà E4 Yên Hòa - Tiền kinh phí bảo trì căn hộ	21,165,681,032	20,704,727,452
Ban quản trị Nhà E2 Yên Hòa - Tiền kinh phí bảo trì căn hộ	27,531,197,645	25,959,378,585
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cầu đường Hà Nội (2)	30,455,708,538	30,455,708,538
Tổng Công ty Đầu tư phát triển Hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV (3)	28,581,417,645	28,581,417,645
Công ty Liên doanh Xây dựng Hà Nội Bắc Kinh (4)	13,144,989,500	13,144,989,500
Các đối tượng khác	597,000,000	597,000,000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	100,000,000	300,000,000
b) Dài hạn	5,584,317,640	4,776,717,640
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	5,584,317,640	4,776,717,640
Cộng	199,421,837,830	228,617,857,689

(1) Khoản hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Đất Việt Nam để xây dựng tòa nhà E2 Yên Hòa số tiền 10.000.000.000 đồng và khoản phải trả về phân chia lợi nhuận dự án E2 Yên Hòa số tiền 12.268.291.220 đồng.

(2) Khoản phải trả về phân chia lợi nhuận dự án E4 Yên Hòa.

(3) Khoản hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty Đầu tư phát triển Hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV để thực hiện Công trình CT 02B Nam Thăng Long.

(4) Khoản tiền Công ty Liên doanh Xây dựng Hà Nội Bắc Kinh tạm ứng để thực hiện công trình Nhà máy xi măng Thanh Liêm. Tuy nhiên, công trình đã dừng thi công, dự án không được triển khai tiếp và đang trong thời gian chờ thực hiện thủ tục thanh quyết toán công trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DÂN DỤNG HÀ NỘI

Đại chỉ: Số 292 ngõ Văn Chương - Khâm Thiên - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Mẫu số B 09a - DN

17. Vay và nợ thuê tài chính

30/06/2022
VND

Trong kỳ
VND

01/01/2022
VND

	Gia trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gia trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn</i>						
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị Vạn Xuân (i)	22,968,000,000	22,968,000,000	-		22,968,000,000	22,968,000,000
Cộng	22,968,000,000	22,968,000,000	-	-	22,968,000,000	22,968,000,000

(i) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị Vạn Xuân không có lãi suất, không kỳ hạn, không Tài sản thế chấp. Mục đích vay để thực hiện dự án Khu đô thị mới Tân Thành - Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	-	3,902,397,184
	-	3,902,397,184
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về kinh doanh bất động sản (*)	177,755,399,211	185,882,287,160
	177,755,399,211	185,882,287,160
Cộng	177,755,399,211	189,784,684,344

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	109,200,000,000	278,830,016,028	388,030,016,028
Tăng vốn trong năm trước	54,600,000,000	-	54,600,000,000
Lãi trong năm trước	-	127,943,715,669	127,943,715,669
Chia cổ tức	-	(10,920,000,000)	(10,920,000,000)
Chia lãi liên doanh tòa E2 Yên Hòa	-	(40,995,217,074)	(40,995,217,074)
Phân phối các quỹ	-	(20,141,464,995)	(20,141,464,995)
Số dư tại ngày 31/12/2021	163,800,000,000	334,717,049,628	498,517,049,628
Lãi trong kỳ này	-	21,302,804,188	21,302,804,188
Chia cổ tức (*)	-	(16,380,000,000)	(16,380,000,000)
Phân phối các quỹ (*)	-	(9,564,334,846)	(9,564,334,846)
Số dư tại ngày 30/6/2022	163,800,000,000	330,075,518,970	493,875,518,979

(*) Chia cổ tức và phân phối các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 số 14/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2022.

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
TCT Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	70,603,260,000	70,603,260,000
Vốn góp của các cổ đông khác	93,196,740,000	93,196,740,000
Cộng	163,800,000,000	163,800,000,000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	163,800,000,000	109,200,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	163,800,000,000	109,200,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16,380,000,000	10,920,000,000

19.4 Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,380,000	16,380,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,380,000	16,380,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,380,000	16,380,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,380,000	16,380,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,380,000	16,380,000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

19.6 Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2022
Quỹ đầu tư phát triển	13,029,199,589	-	-	13,029,199,589
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	12,538,292,999	-	-	12,538,292,999
Cộng	25,567,492,588	-	-	25,567,492,588

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế và được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2022 VND	Quý II/2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp và chuyển nhượng bất động sản	123,223,641,042	321,490,899,813
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,903,452,634	15,032,830,010
Cộng	140,127,093,676	336,523,729,823

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2022 VND	Quý II/2022 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và chuyển nhượng bất động sản	102,024,981,175	232,404,435,332
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10,616,070,858	9,599,566,600
Cộng	112,641,052,033	242,004,001,932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2022 VND	Quý II/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,742,015,106	473,803,395
Lãi nộp chậm tiền nhà	153,648,000	
Cộng	1,895,663,106	473,803,395

4. Thu nhập khác

	Quý II/2022 VND	Quý II/2022 VND
Thu tiền điện nước và phí dịch vụ	1,575,524,442	898,504,148
Xử lý công nợ	147,695	1,418,168,404
Cộng	1,575,672,137	2,316,672,552

5. Chi phí khác

	Quý II/2022 VND	Quý II/2022 VND
Chi phí điện, nước, vật tư	1,432,107,465	941,069,429
Xử lý công nợ	362	
Phạt vi phạm, truy thu thuế, phạt chậm nộp		534,045,524
Cộng	1,432,107,827	1,475,114,953

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2022 VND	Quý II/2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	973,355,683	8,933,132,837
Chi phí bằng tiền khác	973,355,683	8,933,132,837
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,765,728,664	5,099,841,822
Chi phí nhân viên quản lý	2,297,612,004	2,133,004,147
Chi phí vật liệu quản lý	137,563,904	171,659,198
Chi phí đồ dùng văn phòng	46,707,272	56,371,728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,033,564	18,013,196
Thuế, phí và lệ phí	266,480,323	1,895,720,252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	327,819,594	420,789,151
Chi phí bằng tiền khác	680,512,003	404,284,150
Cộng	4,739,084,347	14,032,974,659

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II/2022 VND	Quý II/2022 VND
Chi phí nhân viên	10,526,595,193	12,961,252,837
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,549,573,759	7,496,695,367
Chi phí công cụ dụng cụ	81,374,605	77,933,547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,170,260,089	6,825,748,588

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế, phí lệ phí	382,784,841	1,905,899,091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,868,814,986	10,356,115,452
Chi phí bằng tiền khác	3,050,807,380	4,533,488,675
Cộng	47,630,210,853	44,157,133,557

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2022	Quý II/2022
	VND	VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	6,190,003,001	8,489,087,313
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2,676,982,681	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	8,866,985,682	8,489,087,313
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường kỳ hiện hành	1,773,397,136	1,697,817,463
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	18,596,181,711	73,313,026,913
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	18,596,181,711	73,313,026,913
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3,719,236,342	14,662,605,383
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,492,633,479	16,360,422,846

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II/2022	Quý II/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19,293,551,233	65,441,691,381
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19,293,551,233	65,441,691,381
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,380,000	16,380,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,178	3,995

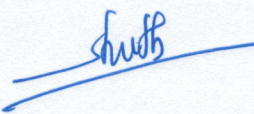
Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022

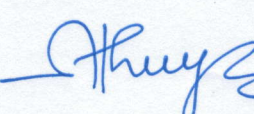
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DÂN DỤNG HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Thu Thủy

Ngô Thị Thanh Thúy

Phạm Tiến Điệp